TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 23-3-2026 và 10- 4-2026.
V/v: "Tranh chấp ly hôn,
con chung, tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hà

Bà Hoàng Thị Hường

- Thư ký phiên toà*:* Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký viên TAND khu vực 9, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện VKSND khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Các ngày 23 tháng 3 năm 2026, ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2025/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tài sản, công nợ của vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Minh H, sinh ngày 05/6/1977, Căn cước số 036077018499 cấp ngày 19/02/2022, nơi thường trú: Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Công ty L; địa chỉ: Số F, ngõ A đường P, phường P, TP Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư H2, địa chỉ: Công ty L; địa chỉ: Số F, ngõ A đường P, phường P, TP Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh ngày 20/4/1983, căn cước công dân số 036183008621, cấp ngày 03/5/2018, nơi thường trú: Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1971, nơi cư trú: Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa ngày 23-3-2026 và ngày 10-4-2026 ông H, bà T, bà N1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn là ông Hoàng Minh H trình bày:

Ông và bà Lê Thị T kết hôn vào ngày 01/09/2003 được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm giữa ông với bàTươi không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Ông đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là Hoàng Thị Kim X, sinh ngày 20/7/2004 và Hoàng Minh M, sinh ngày 02/03/2008 và Hoàng Minh K, sinh ngày 14/10/2020. Hiện cháu X đã trưởng thành và lập gia đình, cháu M đang ở cùng bà T, cháu K ở cùng với ông. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và để bà T nuôi dưỡng cháu M. Ông yêu cầu bà T phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu K là 2.000.000 đồng mỗi tháng đến khi cháu K 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7, diện tích 101,5m^2 trong đó 80m2 đất ở 21,5m2 đất vườn tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Thôn Nam T1, xã N, tỉnh Ninh Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU206149, do Sở tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 10/11/2020 mang tên bà Lê Thị T và ông Hoàng Minh H. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà mái bằng, diện tích xây dựng là 47m^2 xây dựng năm 2016. Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bếp. Tổng diện tích nhà và công trình phụ là khoảng 60m^2. Các tài sản mà bà T xây dựng sau khi vợ chồng ông sống ly thân thì ông xác định đều là tài sản chung của vợ chồng nhưng các khoản nợ mà bà T vay mượn để xây dựng thêm công trình trên đất không liên quan đến ông. Khi ly hôn, ông đề nghị được sử dụng toàn bộ nhà đất nêu trên và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T theo quy định pháp luật.

Về công nợ chung: Ông và bà Lê Thị T thống nhất vợ chồng có khoản nợ chung là 07 chỉ vàng 99,99% vay của bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình. Ông và bà Lê Thị T đề nghị Toà án chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, biên bản hoà giải bị đơn là bà Lê Thị T trình bày:*

Quá trình kết hôn và chung sống như ông H trình bày. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà đồng ý ly hôn. Về con chung, vợ chồng bà có 03 con chung như ông H trình bày nêu trên. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung là Hoàng Minh M và Hoàng Minh K. Bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà có tài sản chung như ông H trình bày nêu trên. Nguồn gốc đất là được bố mẹ bà là ông Lê Văn N2 và bà Phạm Thị Nho T2 cho vợ chồng. Từ khi vợ chồng bà sống ly thân thì bà có xây dựng thêm một số công trình trên đất gồm: Xây thêm một gian nhà mái tôn phía trước diện tích khoảng 7m^2, lát sân, xây tường bao, cải tạo nhà vệ sinh và làm thêm phần chống nóng tầng 2 cho ngôi nhà mái bằng 1 tầng xây dựng năm 2016. Tổng giá trị xây dựng và sửa chữa khoảng 200.000.000 đồng. Bà xác định công trình tôi xây thêm là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ông H. Các công nợ liên quan đến việc xây dựng thêm thì bà xin nhận trách nhiệm trả nợ. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được ở nhà đất nêu trên và bà nhận trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông H theo quy định pháp luật.

Về công nợ chung: Bà xác nhận vợ chồng bà có khoản nợ chung là 07 chỉ vàng 99,99% vay của bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình. Bà đề nghị Toà án chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị N1 trình bày:*

Bà là chị gái của ông Hoàng Minh H. Vợ chồng ông H và bà T có vay 07 chỉ vàng 99,99% của bà. Việc vay vàng có giấy biên nhận, cả hai vợ chồng ông H và bà T đều ký và giấy biên nhận. Hiện tại, giấy biên nhận do ông H giữ. Bà đề nghị ông H và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà 0 chỉ vàng 99,99% đã vay.

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn là ông Hoàng Minh H, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với tài sản nhà đất đang có tranh chấp.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24-11-2025:*

- Diện tích hiện trạng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7 theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Â là 112m^2. Tăng 10,5m^2 so với diện tích đất trong Giấy CNQSD đất đã được cấp cho vợ chồng ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T. Đối với việc tăng diện tích nêu trên, theo bà Lê Thị T và ông Lê Văn N2, bà Phạm Thị H1 (bố mẹ đẻ của bà T - hộ liền kề với thửa đất 573) đều xác nhận việc tăng diện tích là do bà T mượn một phần diện tích đất ao đã san lấp của vợ chồng ông N2 và bà H1 để sử dụng. Các công trình phụ xây trên đất đều là của bà T xây dựng trên vị trí đất bà T mượn của ông N2, bà H1.

- Giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7 gồm:

Công trình trên đất	Giá trị còn lại sau khi sử dụng
Tầng 1 (nhà chính)	157.794.000 đ
Tầng 2 (nhà chính)	196.661.400 đ
Buồng bán mái lợp tôn	26.660.480 đ
Lán tôn xốp	15.403.300 đ
Bếp	23.022.792 đ
Công trình phụ	13.146.840 đ

- Giá trị thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 theo giá thị trường tại thời điểm ngày 24-11-2025 như sau: 2.500.000 đồng/01m^2 đất ở ; 75.000 đồng/01m^2 đất vườn.

** Toà án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại tại Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình. Kết quả xác minh:*

Ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình vào ngày 01/9/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng ông H và bà T có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Theo thông tin từ quần chúng nhân dân, ông H đã chuyển về sống với bố mẹ đẻ. Vợ chồng ông H và bà T có 03 con chung là Hoàng Thị Kim X, sinh ngày 20/7/2004, Hoàng Minh M, sinh ngày 02/3/2008 và Hoàng Minh K, sinh ngày 14/10/2020. Hiện tại, cháu X đã trưởng thành và lập gia đình; cháu M đang ở với bà T; cháu K đang ở với ông H. Về tài sản chung, ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T là chủ sử dụng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7, diện tích 101,5m^2 trong đó 80m^2 đất ở, 21,5m^2 đất vườn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 206149 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 10/11/2020. Nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có tiền sử dụng đất là 1,0m^2 và được tặng cho đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất là 100,5m^2.

* Biên bản định giá tài sản lại ngày 24-3-2026 có kết quả như sau: Anh H, chị T đề nghị giữ nguyên phần định giá đối với tài sản trên đất của thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7.

Về phần đất thì giá trị thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 theo giá thị trường tại thời điểm ngày 24-3-2026 như sau: 6.000.000 đồng/01m^2 đất ở ; 1.800.000 đồng/01m^2 đất vườn

Tại phiên toà:

Ông Hoàng Minh H vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Ông H đề nghị ly hôn với bà Lê Thị T. Về con chung, Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và để bà T nuôi dưỡng cháu M. Ông yêu cầu bà T phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu K là 2.000.000 đồng mỗi tháng đến khi cháu K 18 tuổi. Ông đang đi làm nghề tự do, mỗi tháng thu nhập khoảng 10 triệu đồng đủ

khả năng nuôi cháu K, cháu K đã ở với ông từ bé nên tình cảm rất gắn bó, ông không muốn việc ly hôn làm ảnh hưởng tâm lý của cháu. Về tài sản chung, ông trình bày bổ sung là sau khi ly thân, bà T xây dựng thêm một số công trình, ông xác định là tài sản riêng bà T xây dựng, không liên quan đến ông, toàn bộ tiền bà T vay mượn để xây dựng sau khi ly thân, ông không biết và không liên quan. Ông đề nghị được sử dụng toàn bộ nhà đất và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T theo quy định pháp luật. Về công nợ chung, ông đề nghị bà T phải có trách nhiệm trả cho ông 3,5 chỉ vàng 99,99%, sau đó ông sẽ có trách nhiệm trả cho bà N1 chị gái ông 7 chỉ vàng 99,99%.

Bà Lê Thị T đồng ý ly hôn với ông Hoàng Minh H. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu K. Bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi con. Nếu ông H kiên quyết nuôi cháu K, bà cũng không có ý kiến gì. Về tài sản chung, bà có nguyện vọng được ở nhà đất nêu trên và bà nhận trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông H theo quy định pháp luật. Đối với phần công trình xây dựng thêm sau khi vợ chồng bà sống ly thân, bà xác định công trình bà xây thêm là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ông H. Các công nợ liên quan đến việc xây dựng thêm thì bà xin nhận trách nhiệm trả nợ, bà đề nghị Tòa án không giải quyết phần công nợ xây nhà riêng này của bà. Về công nợ chung, bà đồng ý trả nợ cho ông H 3,5 chỉ vàng 99,99%, sau đó ông H sẽ có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị N1 7 chỉ vàng 99,99% vợ chồng bà đã vay của bà N1. Số tiền chi phí định giá lại ngày 24-3-2026, bà tự nguyện thanh toán và không đề nghị ông H phải thanh toán trả lại bà.

Bà Hoàng Thị N1 trình bày: Bà đề nghị bà T có trách nhiệm trả cho ông H 3,5 chỉ vàng 99,99%, sau đó ông H sẽ có trách nhiệm trả cho bà N1 7 chỉ vàng 99,99% vợ chồng bà đã vay của bà N1.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71, 72, 73 BLTTDS;

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng ông H và bà T mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 39, 51, 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án đề nghị HĐXX:

- Xử ly hôn giữa ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T.

- Về con chung: Giao cho ông Hoàng Minh H trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Hoàng Minh K, sinh ngày 14/10/2020, bà Lê Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Hoàng Minh K mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 4 năm 2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành tự lập.

- Về tài sản chung: Chấp nhận nguyện vọng của bà T về việc giải quyết tài sản chung. Giao cho bà T được sở hữu và toàn quyền sử dụng thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 và các tài sản gắn liền trên đất.

- Về công nợ chung: Giao cho ông H và bà T chịu trách nhiệm trả toàn bộ 07 (bảy) chỉ vàng 99,99% cho bà N1; ông H và bà T mỗi người phải trả 3,5 chỉ vàng 99,99 % cho bà N1

Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh H số tiền chênh lệch tài sản chung, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản chung của vợ chồng.

Về án phí, lệ phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan được biết. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71, 72,73 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T kết hôn vào ngày 01/9/2003 được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống.Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay không ai quan tâm đến ai.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Ông H đề nghị Toà án giải quyết ly hôn . Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T đã thực sự tan vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc ông H xin ly hôn, bà T nhất trí là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T có 03 con chung là Hoàng Thị Kim X, sinh ngày 20/7/2004 và Hoàng Minh M, sinh ngày

02/03/2008 và Hoàng Minh K, sinh ngày 14/10/2020. Hiện cháu X và Hoàng Minh M đã trưởng thành và lập gia đình, cháu K ở cùng với ông H.

Ông H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Ông yêu cầu bà T phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu K là 2.000.000 đồng mỗi tháng đến khi cháu K 18 tuổi. Bà T cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, và không cần ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng nếu ông H kiên quyết đề nghị được nuôi cháu K thì bà T cũng không ý kiến. Ông H hiện đang làm nghề tự do, thu nhập khoảng 10 triệu đồng/ tháng.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nhận nuôi con chung HĐXX thấy: Cháu K đang chung sống với ông H từ nhỏ. Do đó, để đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục, đảm bảo môi trường sống cho con chung, không làm xáo trộn ảnh hưởng đến cuộc sống của cháu cần giao cho ông H trách nhiệm tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Hoàng Minh K, bà Lê Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Hoàng Minh K mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 4 năm 2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành tự lập.

Ông H, bà T có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác về thay đổi nuôi con nếu như có yêu cầu và có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, vấn đề khác:

[4.1] Tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà T đều xác định trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7, diện tích 101,5m^2 trong đó 80m2 đất ở 21,5m2 đất vườn tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Thôn Nam T1, xã N, tỉnh Ninh Bình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU206149, do Sở tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 10/11/2020 mang tên bà Lê Thị T và ông Hoàng Minh H. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà mái bằng, diện tích xây dựng là 47m^2 xây dựng năm 2016. Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bếp. Tổng diện tích nhà và công trình phụ là khoảng 60m^2. Ngoài ra, từ năm 2022 đến năm 2025 khi sống ly thân với ông H, bà T xây dựng thêm một số công trình trên đất gồm: Xây thêm chống nóng, chống dột tầng 2, ốp lát nền, xây dựng lại toàn bộ khu vực bếp và công trình phụ……. Tổng chi phí xây dựng và sửa chữa khoảng 200 triệu đồng.

Ông H trình bày: Ông xác định toàn bộ công trình trên đất trước khi ly thân là tài sản chung của vợ chồng, sau khi ly thân bà T có xây dựng các công trình bổ sung thì đấy là tài sản riêng của bà T, ông không đề nghị giải quyết. Các khoản nợ liên quan đến việc xây dựng thêm công trình thì bà T phải có trách nhiệm, ông không liên quan. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ nhà đất là tài sản chung của vợ chồng trước khi ly thân và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho bà T theo quy định pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác về tài sản.

Bà T trình bày: Các công trình xây dựng trên đất sau khi vợ chồng bà sống ly thân là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ông H. Đối với các khoản nợ riêng sau khi ly thân liên quan đến việc xây dựng công trình trên đất bà sẽ có trách nhiệm, không liên quan đến ông H, không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc từ bố mẹ đẻ của bà là ông Lê Văn N2 và bà Phạm Thị Hòa T3 cho vợ chồng nên khi ly hôn, bà có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ nhà đất và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông H theo quy định pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác về tài sản.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp và kết quả xác minh tại địa phương thấy: Thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 đang tranh chấp có nguồn gốc từ vợ chồng ông Lê Văn N2 và bà Phạm Thị H1 (bố mẹ đẻ của bà T). Vợ chồng ông H và bà T được tặng cho đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu quyền sử dụng đất đối với 100,5m^2 và được nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu quyền sử dụng đất đối với 1,0m^2.

Đối với các công trình được xây dựng sau khi vợ chồng ông H và bà Tươi S ly thân từ năm 2022 đến nay, bà T cung cấp các tài liệu liên quan đến chi phí vật liệu xây dựng, tiền công thợ…. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông H và T đều xác định thời gian sống ly thân, vợ chồng ông bà không còn quan tâm đến nhau, không liên quan đến nhau về mặt tiền bạc. Hiện tại bà T đang là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà đất, ông H đang ở cùng với bố mẹ đẻ ở chỗ khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định các công trình được bà T xây dựng sau khi sống ly thân với ông H là tài sản riêng của bà T, các khoản nợ liên quan đến việc xây dựng công trình nêu trên thì bà T phải có trách nhiệm, không liên quan đến ông H, bà T cũng không đề nghị Tòa án giải quyết. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng ông H và bà T trong quá trình chung sống cùng nhau gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 7, diện tích 101,5m^2 trong đó 80m2 đất ở 21,5m2 đất vườn tại Thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà mái bằng 1 tầng, công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm, bếp đều xây dựng năm 2016.

Tổng giá trị tài sản chung (đất và công trình trên đất) của vợ chồng ông H và bà T gồm:

- Về đất: 6.000.000 đồng x 80m2 + 21,5m2 x 1.800.000 đồng = 518.700.000 đồng.

- Về tài sản trên đất tầng 1 gồm: tầng 1 là 157.794.000 đồng + công trình phụ 13.146.840 đồng + bếp 23.022.792 đồng = 193.963.632 đồng

Tổng tài sản cả nhà và đất là: 712.663.632 đồng

Hội đồng xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T, giao cho bà T có quyền sử dụng 101,5 m^2 tại thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Thôn Nam T1, xã N, tỉnh Ninh Bình và sở hữu toàn bộ tài sản

gắn liền trên đất gồm: Nhà chính 02 tầng, B bán lái lợp tôn, lán tôn phía trước nhà, bếp, công trình phụ. Thửa đất 573 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 321; Phía Nam giáp Đường; Phía Đông giáp thửa 574; Phía tây giáp thửa 568.

Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh H số tiền chênh lệch tài sản chung của vợ chồng là 356,331,000 đồng (đã làm tròn). Ông Hoàng Minh H sẽ nhận số tiền 356,331,000 đồng (đã làm tròn) chênh lệch tài sản chung từ bà T

Bà Lê Thị T có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mình được giao.

[4.2] Công nợ chung:

Ông H và bà T đều thống nhất công nợ chung là 07 (bảy) chỉ vàng 99,99 % vay của bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1971, nơi cư trú: xóm A, thôn N, xã N, tỉnh Ninh Bình. Ông H và bà T thống nhất với nhau, bà T có trách nhiệm trả cho ông H 3,5 chỉ vàng 99,99 % và ông H có trách nhiệm trả cho bà N1 07 chỉ vàng 99,99 %.

Bà Hoàng Thị N1 nhận từ ông H là 07 (bảy) chỉ vàng 99,99 %.

[4.3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc ngày 24-11-2025 là 5.526.000 đồng, mỗi bên đương sự phải có trách nhiệm nộp một nửa số tiền 2.237.000 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng 5.526.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, đo đạc nên bà T có nghĩa vụ trả cho ông H 2.237.000 đồng.

Tổng chi phí định giá lại ngày 24-3-2026, bà T tự nguyện thanh toán không đề nghị ông H phải có trách nhiệm trả cùng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Như vậy, tổng số tiền bà T phải trả cho ông H là: 356.331.000 đ + 2.237.000 đ = 358.568.000 đồng

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Tính ngày xét xử là ngày 10/4/2026 giá vàng là 16.000.000 đồng/1 chỉ, vậy 3,5 chỉ vàng là 56.000.000 đồng.

Ông H và bà T mỗi người phải chịu án phí:

358.568.000 x 5%+ 56.000.000 x 5% = 20.728.000 đồng (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 213, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa ông Hoàng Minh H và bà Lê Thị T.

2. Về con chung: Giao cho ông Hoàng Minh H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hoàng Minh K, sinh ngày 14/10/2020, bà Lê Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Hoàng Minh K mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 4 năm 2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung:

3.1. Về tài sản chung: Giao cho bà Lê Thị T có quyền sử dụng 101,5 m^2 tại thửa đất 573, tờ bản đồ số 7 tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là Thôn Nam T1, xã N, tỉnh Ninh Bình và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Thửa đất 573 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 321; Phía Nam giáp Đường; Phía Đông giáp thửa 574; Phía tây giáp thửa 568 (có sơ đồ kèm theo)

Gồm S1 + S3 = 101,5 m2 trong đó S1=94m2 giới hạn bởi các điểm (1,2,3,9,10,11,12,6,7,8,1) và S3 =7,5m2 giới hạn bởi các điểm (6,13,14,7,6) có tứ cận như sau:

+ Cạnh phía Bắc giáp thửa 321 dài 3.7m + 0,4m +1.35m +1.3m +1.2m + 0.2m+0.55m.

+ Cạnh phía Nam giáp đường dài 6.7 m.

+ Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 568 dài 13.5 m.

+ Cạnh phía Tây giáp thửa 574 dài 13m + 13m.

Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Minh H số tiền chênh lệch tài sản chung, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và nợ chung tiền vàng của vợ chồng là 358.568.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 99,99 %

Ông Hoàng Minh H sẽ nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản chung, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và nợ chung tiền vàng của vợ chồng từ bà Lê Thị T là 358.568.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 99,99 %

Bà Lê Thị T có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mình được giao.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hoàng Minh H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng

tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Về công nợ chung:

Ông Hoàng Minh H có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị N1 tổng số vàng là 7 chỉ vàng 99,99 %

4. Án phí:

Ông Hoàng Minh H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 20.728.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 28.000.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001740 ngày 15/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Ông H được trả lại 7,272,000 đồng.

Bà Lê Thị T phải nộp 20.728.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV9;
- THADS KV9;
- UBND xã N;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Phương Thảo